



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Bù Đăng, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ XIII**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 1773/UBND-TH ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh về việc xử lý chuyển nguồn và kết dư ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND huyện về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /10/2024 của UBND huyện và Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTXH ngày /10/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng Nhân dân huyện nhất trí điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023, cụ thể như sau:

1. Tổng chi ngân sách Nhà nước huyện năm 2023 đã được HĐND phê chuẩn tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 là 1.601.052.695.266 đồng.

Trong đó: - Chi ngân sách huyện : 1.296.514.067.447 đồng;
- Chi ngân sách xã : 304.538.627.819 đồng.

- Kết dư ngân sách Nhà nước : 5.264.297.065 đồng.
Trong đó: + Kết dư ngân sách huyện : 0 đồng;
+ Kết dư ngân sách xã : 5.264.297.065 đồng.

2. Nay điều chỉnh lại: Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2023 là 1.606.316.992.331 đồng, cụ thể như sau:

Trong đó: - Chi ngân sách huyện : 1.296.514.067.447 đồng;
- Chi ngân sách xã : 309.802.924.884 đồng.
- Kết dư ngân sách Nhà nước : 0 đồng.
Trong đó: + Kết dư ngân sách huyện : 0 đồng;
+ Kết dư ngân sách xã : 0 đồng.

(Có bảng biểu đính kèm)

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND huyện.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện và điều chỉnh khi có phát sinh; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VII, Kỳ họp thứ XIII thông qua ngày 25/10/2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- BTV. Huyện ủy;
- CT, PCT, UVTT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Đảng ủy, TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Ban biên tập website huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSNN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện)

Số thứ tự	Nội dung	Thực hiện năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2023 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2023 (đồng)	So sánh		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng chi NSDP	1.564.953	918.524	1.578.512	1.606.316.992.331	174	101	102
A	Chi cân đối NSDP	1.564.953	918.524	1.578.512	1.606.316.992.331	174	101	102
I	Chi đầu tư phát triển	333.997	138.760	421.638	340.522.020.722	245	81	102
1	Chi XD CB tập trung	171.640	138.760	228.118	151.867.291.964	109	67	88
1.1	Vốn cân đối theo phân cấp	31.339	29.000	29.223	27.146.990.000	94	93	87
1.2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	130.224	109.760	124.572	79.194.501.913	72	64	61
1.3	Vốn cân đối ngân sách nhà nước	10.077		74.323	45.525.800.051		61	452
2	Chi vốn hỗ trợ xây dựng 100 phòng học	82.974		43.405	47.931.693.243		110	58
3	Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua			631			0	
4	Chi XD cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau			51			0	
5	Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	1.397		49.333	46.236.344.352		94	3.310
6	Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	30		373	150.000.000		40	500
7	Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	77.956		94.579	89.518.691.163		95	115
8	Chi thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS năm 2023			5.148	4.818.000.000		94	
II	Chi thường xuyên	698.385	760.375	874.974	705.788.509.263	93	81	101
1	Chi sự nghiệp kinh tế	88.446	123.168	114.344	62.443.537.759	51	55	71
-	Chi sự nghiệp nông-lâm- thủy lợi	9.874		12.654	12.728.765.226		101	129
-	Chi sự nghiệp giao thông	13.879		4.067	4.032.071.417		99	29
-	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	18.204		22.684	19.650.729.885		87	108
-	Chi sự nghiệp môi trường	2.534		2.150	2.723.844.601		127	107
-	Chi quy hoạch	2.925		7.418	1.564.075.607		21	53
-	Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công	8.614		38.400	5.846.642.225		15	68



Số thứ tự	Nội dung	Thực hiện năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2023 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2023 (đồng)	So sánh		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất	588		573	661.343.205		115	112
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	7		532	122.286.220		23	1.743
-	Chi sự nghiệp kinh tế khác	31.821		10.825	2.185.833.944		20	7
-	Chi các công trình khởi công mới và vốn đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi			14.950	12.927.945.429		86	
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			91			0	
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		7.000	14.000	4.111.165.466	59	29	
3	Chi sự nghiệp y tế	59.603	79.420	87.952	75.906.091.706	96	86	127
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	333.452	376.383	429.744	361.760.012.662	96	84	108
-	Sự nghiệp giáo dục (bao gồm: Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (chính sách phát triển giáo dục mầm non, tiền ăn trẻ em,...); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã, thôn ĐBK); Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (CS miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập,...); NQ 17/2020/NQ-HĐND tỉnh (chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số, hộ nghèo, cận nghèo,...); NQ 07/2021/NQ-HĐND tỉnh (chính sách hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non,...)	328.890		360.682	356.620.517.770	#####	99	108
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.562		5.833	5.139.494.892		88	113
-	Kinh phí CCTL sự nghiệp GD,ĐT và DN, nâng lương theo hệ số hàng năm			53.738				
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			9.491				
5	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	4.783	5.534	5.125	5.366.104.524	97	105	112
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.692	2.266	2.108	1.042.651.977	46	49	62
7	Chi đảm bảo xã hội	46.923	29.356	44.282	27.223.946.360	93	61	58
8	Chi quản lý hành chính	124.518	111.432	141.806	133.041.711.675	119	94	107
-	Chi quản lý nhà nước	83.513		105.659	91.810.002.655		87	110

Số thứ tự	Nội dung	Thực hiện năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2023 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2023 (đồng)	So sánh		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	37.091		32.062	37.103.554.037		116	100,04
-	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	3.914		3.911	4.128.154.983		106	105
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			174				
9	Chi an ninh, quốc phòng địa phương	26.175	22.614	25.767	27.358.686.796	121	106	105
-	Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	7.673	4.412	7.054	6.261.723.759	142	89	82
-	Chi quốc phòng địa phương	18.502	18.202	18.713	21.096.963.037	116	113	114
10	Chi khác ngân sách	1.893	3.202	4.386	1.955.898.600	61	45	103
11	Chi phòng, chống dịch Covid-19 từ nguồn dự phòng	10.900		5.460	5.578.701.738		102	151
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương		1.155	213.016				
IV	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối							
V	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)			10.743				
VI	Nguồn kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi TX theo Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính			7.221				
VII	Chi thực hiện chương trình MTQG (vốn sự nghiệp)	794		32.982	41.137.706.827		125	5.181
1	Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	170		15.799	19.593.552.484		124	11.526
2	Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	624		12.868	5.739.617.144		45	920
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			4.315	7.454.037.199		173	
4	Chi thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS năm 2023				7.540.500.000			

Số thứ tự	Nội dung	Thực hiện năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2023 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HỖND huyện giao năm 2023 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2023 (đồng)	So sánh		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Chi sửa chữa 28 căn nhà cho hộ nghèo người Kinh đăng ký thoát nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 (các hộ chưa được hỗ trợ từ Chương trình giảm nghèo đồng bào DTTS của tỉnh), từ nguồn vốn huyện hỗ trợ				810.000.000			
VIII	Chi chuyển nguồn	531.777			518.868.755.519			97
VIII	Dự phòng		18.234	17.938		0	0	
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN							